

HAH

HOSE

Vốn hóa
tỷ
10,132

GTGD
tỷ/ngày
135.5

P/E
15.6

P/B
3.1

Cổ tức
0.0%

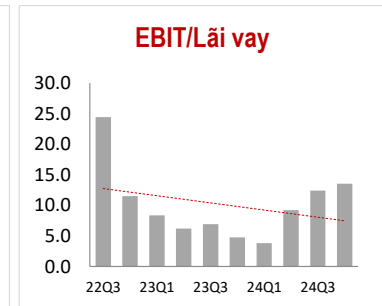
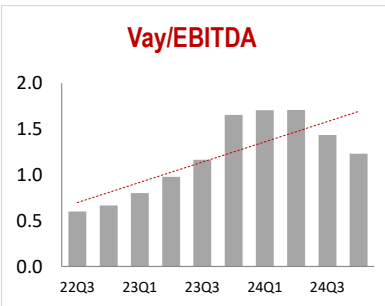
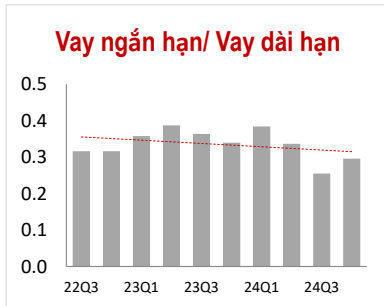
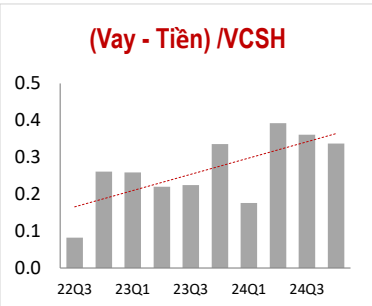
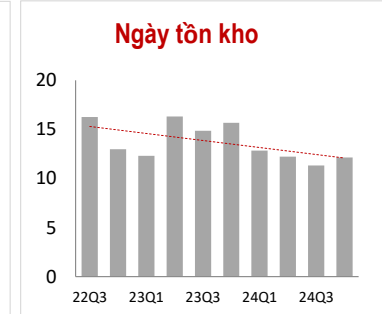
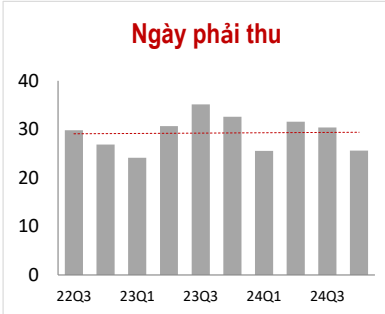
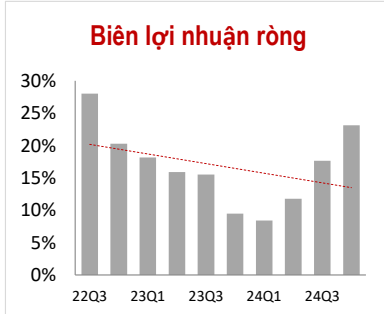
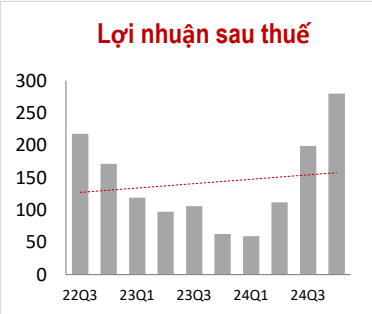
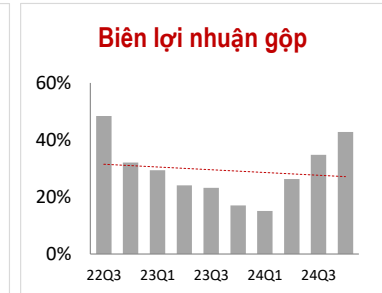
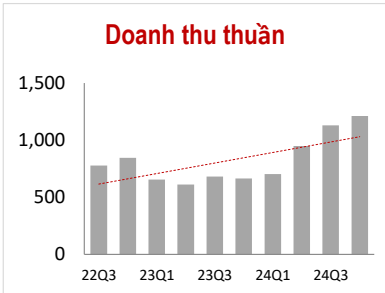
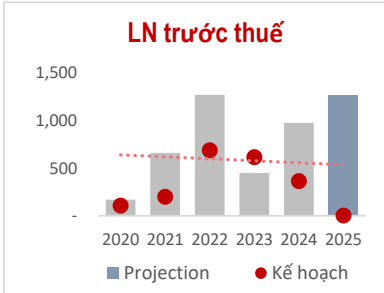
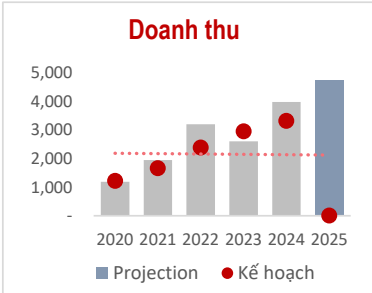
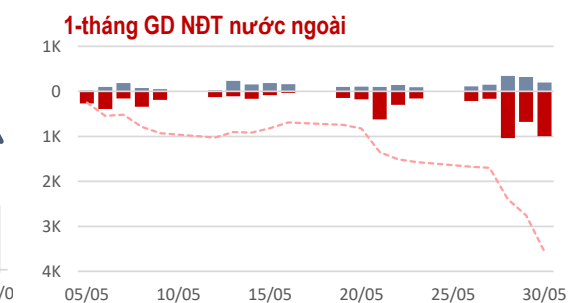
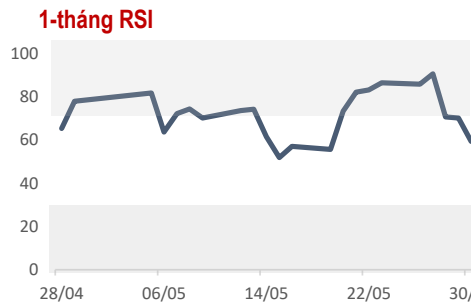
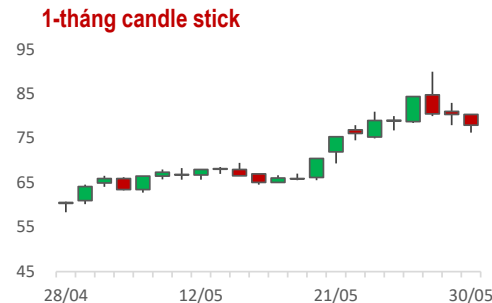
Giá
78.0

TCRating
3.1 /5

NDTN %
0

Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương,
Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Vận tải và Xếp dỡ Hải An



[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

01/06/2025 12:20 AM

HAH	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải và Xếp dỡ Hải An		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	84.4 -- 36.7	3.1 /5	0	Ngày cập nhật :22/05/2025

Cty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH) tiền thân là Cty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An được thành lập năm 2009. Cty hoạt động chính trên lĩnh khai thác cảng và vận tải. Cty hiện đang sở hữu đội tàu với sức chứa gần 16.000 TEUs. Địa bàn kinh doanh của công ty bao gồm các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bà Rịa- Vũng Tàu. Cảng Hải An được đánh giá là có lợi thế cạnh tranh do vị trí của cảng nằm ở hạ lưu sông Cấm, môn nước sâu hơn, nên đường vào cảng rất rộng, mực nước sâu nên có lợi thế trong việc đón các tàu có trọng tải lớn lên tới 20.000DWT. Năm 2015, công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	49	49	70	106	121	121	121	121	121	121	25/04/2022	2021	10%	Cả năm
PE	6.7	8.1	3.0	11.0	9.9	11.5	13.1	10.8	10.4	9.8	14/06/2021	2020	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	1,065	3,430	6,328	2,963	5,008	6,800	5,942	7,214	7,477	7,954	29/06/2020	2019	10%	Cả năm
PB	0.9	2.3	1.1	1.6	2.0	2.4	2.1	1.8	1.6	1.4	04/06/2019	2018	15%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	8,228	11,946	17,791	20,485	25,228	32,028	37,035	43,315	49,858	56,878	14/11/2017	2017	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	5.9	6.8	2.5	6.7	6.5	4.9	5.0	4.4	4.2	3.9	02/05/2018	2017	10%	Đợt 2
ROE	13%	34%	43%	15%	22%	24%	17%	18%	16%	15%	25/10/2016	2016	20%	Đợt 1
Biên LN gộp	20%	37%	44%	23%	32%	33%	33%	36%	35%	35%	Vị thế doanh nghiệp Cảng Hải An được đánh giá là có lợi thế cạnh tranh do vị trí của cảng nằm ở hạ lưu sông Cấm, môn nước sâu hơn, nên đường vào cảng rất rộng, mực nước sâu nên có lợi thế trong việc đón các tàu có trọng tải lớn lên tới 20.000DWT. Bên cạnh đó, cảng Hải An là cảng mới nên cơ sở hạ tầng kho bãi được đầu tư bài bản, hệ thống máy móc thiết bị đầu tư mới, đồng bộ, hiện đại hơn so với các cảng trong khu vực. Hiện nay, Cty đang sở hữu đội tàu container chất lượng với tổng số 13 tàu container có sức chở từ 700 đến 1.800 TEU, khai thác hiệu quả trên tuyến nội địa và nội Á. Đồng thời, đội tàu của Cty hiện nằm trong top 100 đội tàu lớn nhất thế giới.			
Biên LN hoạt động	14%	32%	41%	19%	26%	29%	29%	32%	31%	31%				
Biên LN ròng	12%	23%	26%	15%	16%	19%	18%	21%	21%	21%				
Doanh thu/Tài sản	0.6	0.7	0.8	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.1	0.1	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.1	0.0	-0.1				
Vay NH/Vay DH	0.3	0.4	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3				
EBIT/Lãi vay	7.3	19.6	22.9	6.6	10.4	8.6	6.5	10.5	11.8	12.4				
Vay/EBITDA	1.5	0.8	0.7	1.6	1.2	1.3	1.2	0.8	0.8	0.7				
Ngày phải thu	45	36	27	33	26	28	32	30	30	30				
Ngày tồn kho	18	14	13	16	12	11	12	12	11	11				
Capex/TSCĐ	32%	47%	75%	30%	53%	39%	13%	14%	15%	15%				
Doanh thu thuần	1,192	1,955	3,206	2,613	3,992	4,755	4,280	4,493	4,718	4,954				
% tăng trưởng		64%	64%	-18%	53%	19%	-10%	5%	5%	5%				
EBITDA	309	793	1,586	850	1,513	2,003	1,986	2,250	2,348	2,498				
Lợi nhuận sau thuế	138	446	822	385	650	883	772	937	971	1,033				
% tăng trưởng		222%	84%	-53%	69%	36%	-13%	21%	4%	6%				
Tiền & ĐT NH	301	572	556	318	992	860	574	1,117	1,930	2,834				
Phải thu KH	147	234	238	228	332	396	356	374	393	412				
Hàng tồn kho	46	48	78	97	88	103	92	93	99	104				
Tổng tài sản	2,095	3,232	5,049	5,359	7,290	8,819	8,551	9,210	10,119	11,088				
Vay ngắn hạn	111	234	318	394	532	638	455	409	409	409				
Vay dài hạn	348	559	1,004	993	1,798	2,153	1,536	1,382	1,382	1,382				
Tổng vay	460	793	1,322	1,387	2,330	2,791	1,991	1,791	1,791	1,791				
Tổng nợ	759	1,330	2,162	2,188	3,318	3,964	3,045	2,889	2,948	3,006				
Vốn CSH	1,336	1,902	2,887	3,171	3,972	4,855	5,505	6,321	7,171	8,083				
Cân đối vốn TDH	375	667	834	663	543	322	210	808	1,624	2,533				
Free CashFlow	-38	224	-266	-183	-274	-367	960	1,120	1,185	1,285				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%
u Tư Và Vận Tải Hải Hà (16.8%)	(52%) CT Cổ Phần Dịch Vụ Cảng Lưu	HAH	10,132	15.6	3.1	22%	16%	0.6	0%
TCP Container Việt Nam (12.7%)	(51%) Liên Doanh Zim Hải An	Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
Quản Lý Quỹ Leadvisors (11.4%)	(51%) Pan Hải An	Ngành	6,409	16.2	2.0	21%	30%	0.2	0%
a Limited Liability Company (8%)	(51%) Vận Tải Container Hải An	ACV	210,276	19.9	3.4	18%	51%	0.2	0%
ận Tải Đa Phương Thức (5.3%)	(36%) CT Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải	GMD	25,128	15.7	2.0	12%	35%	0.3	0%
Cổ Phần Hàng Hải Macs (4.5%)		HAH	10,132	14.0	2.7	26%	23%	0.7	0%
Khác (41.3%)		TMS	7,188	25.6	1.7	6%	7%	0.6	0%

HAH	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
Vận tải và Xếp dỡ Hải An		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	84.4 -- 36.7	3.1 /s	0	https://haiants.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	653
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Vũ Ngọc Sơn		2.7%
Biên LN gộp	48%	32%	29%	24%	23%	17%	15%	26%	35%	43%	Phùng Đình Phúc		0.0%
Biên LN hoạt động	44%	28%	25%	19%	18%	12%	10%	22%	31%	36%	Phùng Văn Quang		0.1%
Biên LN ròng	28%	20%	18%	16%	16%	9%	8%	12%	18%	23%	Bùi Tuấn Ngọc		0.0%
ROE	50%	42%	37%	27%	21%	15%	13%	13%	15%	22%	Vũ Thanh Hải (CTTV HĐQT)		0.2%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.1	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.2	0.4	0.4	0.3	Lê Duy Hiệp		0.0%
Tổng nợ/VCSH	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8	Tạ Mạnh Cường		0.1%
Vay NH/Vay DH	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	Phạm Thị Hồng Nhung (PTổng Gié		0.0%
EBIT/Lãi vay	24.4	11.5	8.3	6.2	6.9	4.8	3.8	9.2	12.4	13.5	Phạm Thị Hồng Nhung (Phụ trách		0.0%
Vay/EBITDA	0.6	0.7	0.8	1.0	1.2	1.7	1.7	1.7	1.4	1.2	Nguyễn Thị Thanh Tú		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	2.3	1.9	2.2	2.1	2.1	1.8	2.3	1.5	1.6	1.4	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	30	27	24	31	35	33	26	32	30	26	KT & TV A&C		2024
Ngày tồn kho	16	13	12	16	15	16	13	12	11	12	KT & TV A&C		2023
Capex/Doanh thu	12%	96%	23%	18%	23%	68%	16%	54%	32%	91%	KT & TV A&C		2022
Cân đối vốn TDH	1,128	834	931	934	980	708	1,089	533	640	543	KT & TV A&C		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	779	845	655	611	681	665	704	949	1,129	1,211	•30/05/25-Viconship (VSC) tiếp tục mua thêm hơn 2,2 triệu cổ phiếu Xếp dỡ Hải An ()		
QoQ %		9%	-23%	-7%	11%	-2%	6%	35%	19%	7%	•29/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Vĩnh Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
YoY %					-12%	-21%	7%	55%	66%	82%	•23/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Vĩnh Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
Giá vốn bán hàng	-402	-574	-463	-464	-523	-552	-598	-699	-736	-692	•23/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Vĩnh Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
Lợi nhuận gộp	377	271	192	147	158	113	106	250	392	518	•23/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn VSC		
Chi phí hoạt động	-31	-32	-30	-28	-34	-33	-34	-44	-46	-87	•20/05/25-Thông báo về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết		
LN hoạt động KD	346	239	162	119	124	80	72	206	347	431	•15/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Vĩnh Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
Chi phí lãi vay	14	21	19	19	18	17	19	22	28	32	•15/05/25-Thông báo ngày ĐKCC để thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2025		
LN trước thuế	334	232	153	109	135	66	65	172	321	418	•14/05/25-Nghị quyết HĐQT số 0205 ngày 09/05/2025		
LN sau thuế	218	171	119	97	106	63	59	112	199	280	•14/05/25-Quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết		
QoQ %		-21%	-31%	-18%	9%	-40%	-6%	89%	78%	41%	•13/05/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Vĩnh Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
YoY %					-52%	-63%	-50%	15%	89%	345%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•07/08/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua		
Tài sản ngắn hạn	2,018	1,750	1,691	1,778	1,845	1,597	1,939	1,558	1,664	1,753	•28/11/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,000cp		
Tiền & tương đương	625	415	378	378	311	245	632	368	775	922	•14/11/23-CĐNB mua 98,800cp		
Đầu tư ngắn hạn	283	140	120	120	118	73	64	34	31	71	•09/10/23-CĐNB bán 5,000cp		
Phải thu KH	276	238	188	201	262	228	185	318	312	332	•18/11/22-CĐNB mua 163,000cp		
Hàng tồn kho	80	78	70	85	85	93	80	74	75	88	•27/10/22-CĐNB mua 8,500cp		
Tài sản dài hạn	2,657	3,356	3,273	3,216	3,231	3,772	3,841	4,367	4,980	5,537	•27/10/22-CĐNB mua 8,500cp		
Phải thu dài hạn	113	113	113	113	113	113	113	113	113	113	•27/10/22-CĐNB mua 8,500cp		
Tài sản cố định	2,092	2,744	2,673	2,584	2,559	3,118	3,096	3,570	4,205	4,775	•27/10/22-CĐNB mua 10,800cp		
Tổng tài sản	4,675	5,106	4,964	4,994	5,076	5,369	5,780	5,925	6,644	7,290	•27/10/22-CĐNB mua 5,000cp		
Tổng nợ	1,927	2,168	1,950	1,936	1,942	2,183	2,516	2,570	3,020	3,318			
Vay & nợ ngắn hạn	272	318	337	327	302	351	353	433	430	532			
Phải trả người bán	122	148	108	134	173	155	185	212	196	206			
Vay & nợ dài hạn	861	1,004	942	844	830	1,035	917	1,285	1,684	1,798			
Vốn chủ sở hữu	2,747	2,938	3,014	3,058	3,134	3,186	3,264	3,355	3,624	3,972			
Vốn điều lệ	683	703	703	703	1,055	1,055	1,055	1,055	1,213	1,213			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	280	215	168	159	481	135	101	281	365	1,060			
Từ HĐ Đầu tư	-130	-618	-124	-103	-148	-401	-93	-483	-351	-1,133			
Vay cho WC (=I+R-P)	234	168	151	151	174	166	80	180	191	214			
Capex	92	815	148	107	158	453	114	511	365	1,098			

HAH	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp		
		tỷ	tỷ/ngày				84.4			ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương,		
		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	--	3.1 /5	0	Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt		
Vận tải và Xếp dỡ Hải An							36.7			Nhà nước: 0% SL CD 0		

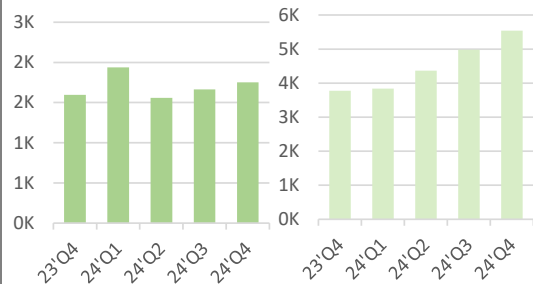


HAH	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
		tỷ	tỷ/ngày				84.4			ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương,			
		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	--	36.7	3.1 /5	0	Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt		
Vận tải và Xếp dỡ Hải An										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

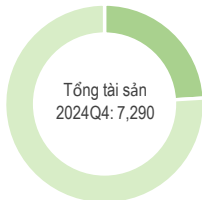
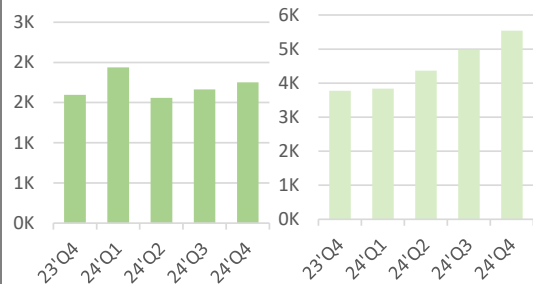
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



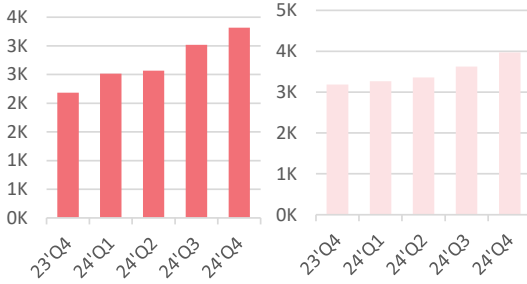
Tài sản dài hạn



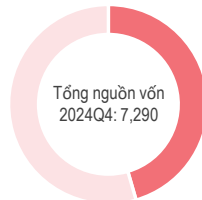
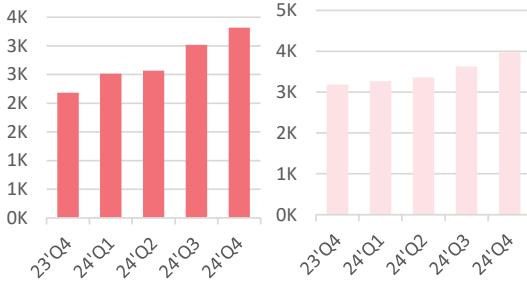
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

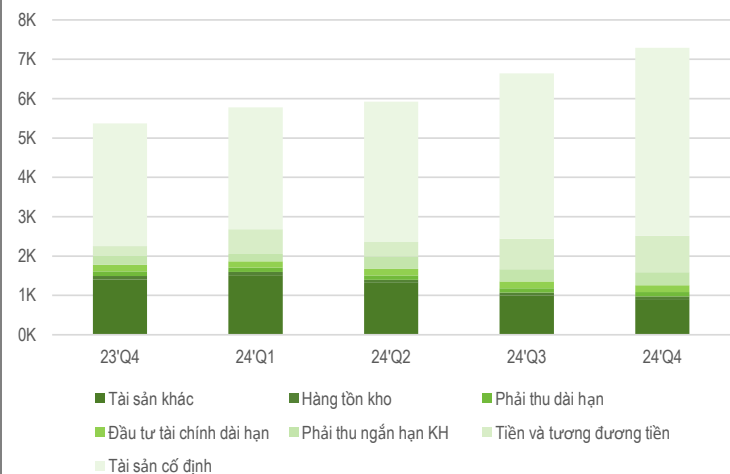


Vốn chủ sở hữu



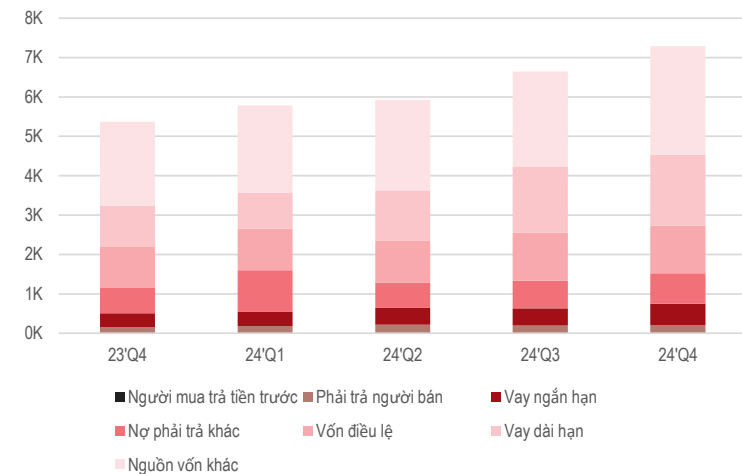
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

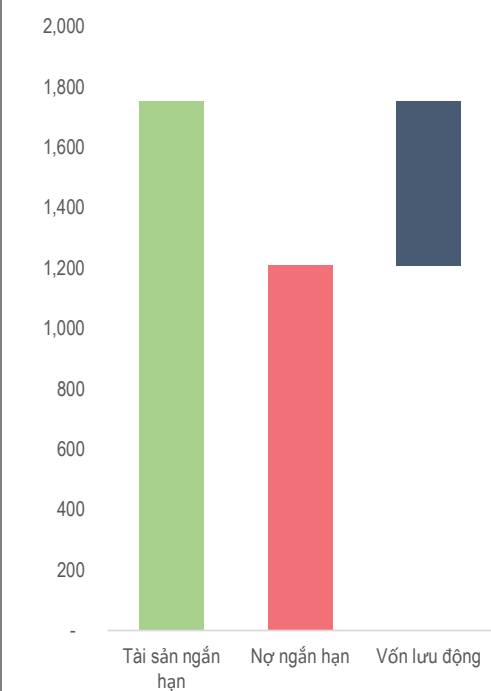


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



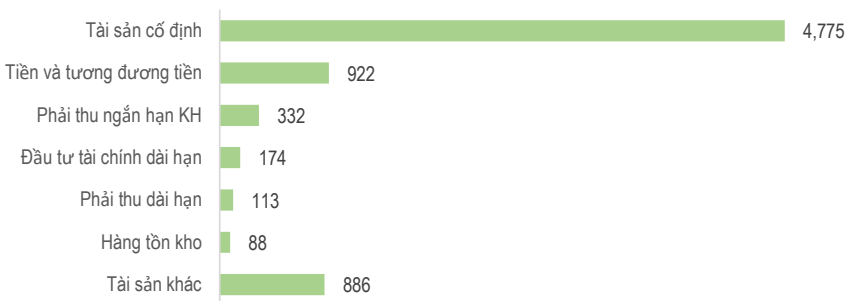
Vốn lưu động



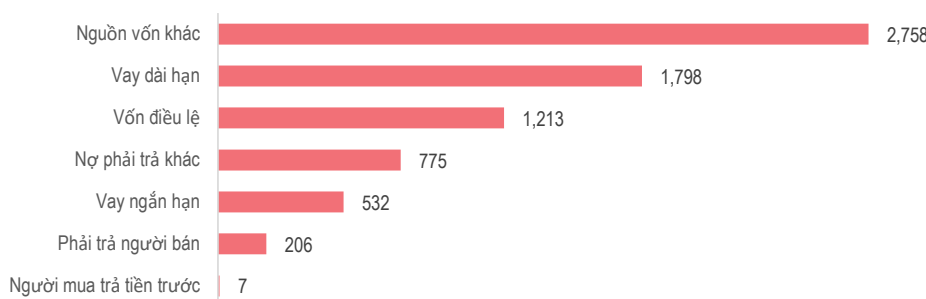
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



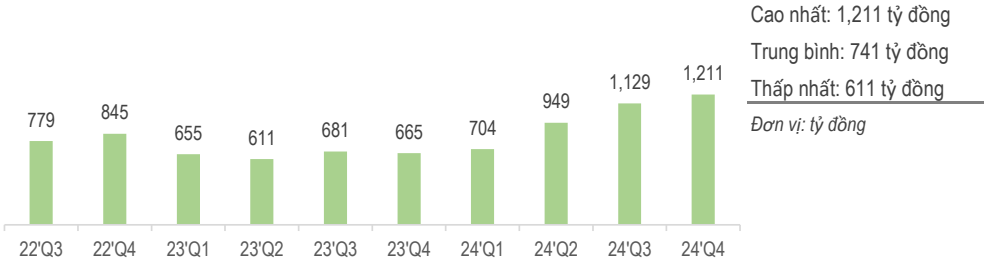
Đơn vị: tỷ đồng

HAH	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				84.4				ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương,		
				15.6	3.1	78.0	--	3.1 /5	0	Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt			
		10,132	135.5				36.7			Nhà nước: 0% SL CĐ 0			
Vận tải và Xếp dỡ Hải An													

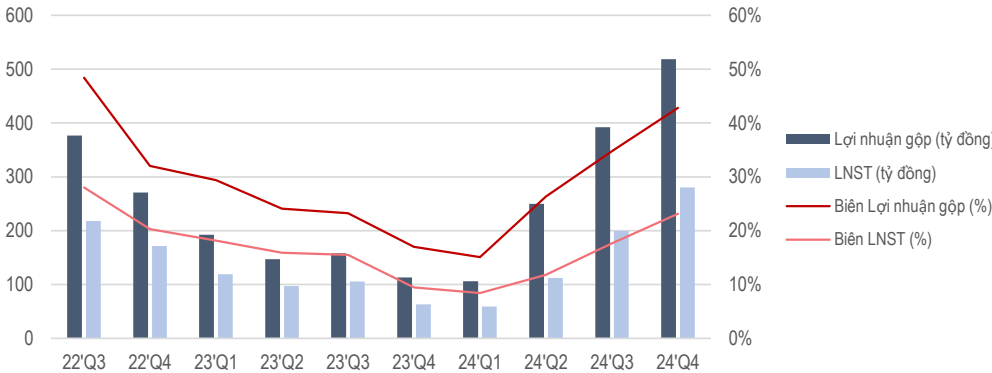
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,992	▲ 52.8%
Lợi nhuận gộp	1,267	▲ 107.3%
EBITDA	1,513	▲ 84.5%
Lợi nhuận hoạt động	1,056	▲ 117.5%
Lợi nhuận sau thuế	650	▲ 69.0%

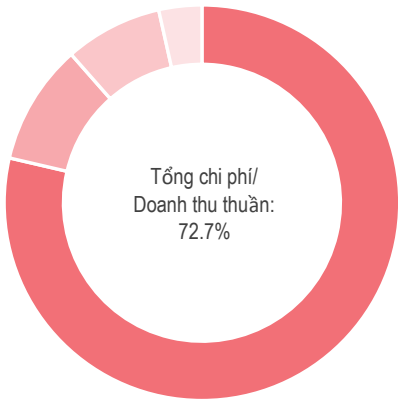
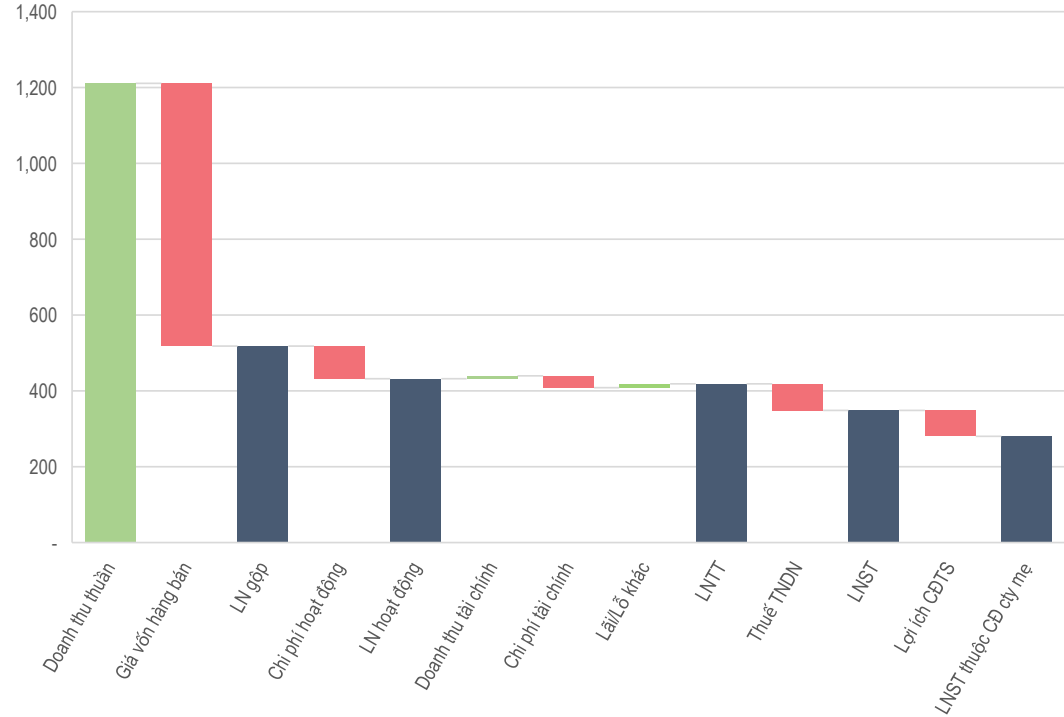
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



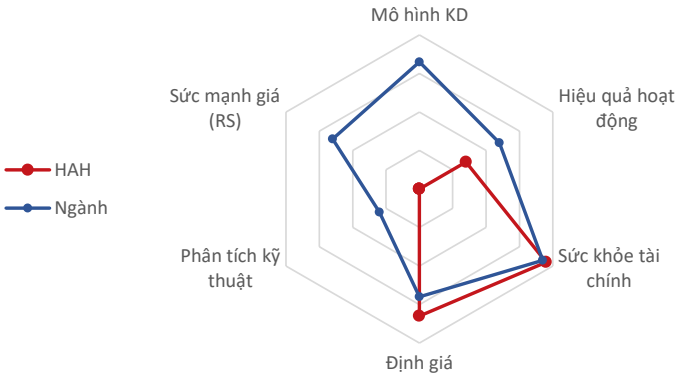
- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- #N/A
- #N/A

Đơn vị: tỷ đồng

HAH	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp			
		tỷ	tỷ/ngày				84.4			ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương,			
		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	--	3.1 /5	0	Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.			
Vận tải và Xếp dỡ Hải An							36.7			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HAH	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

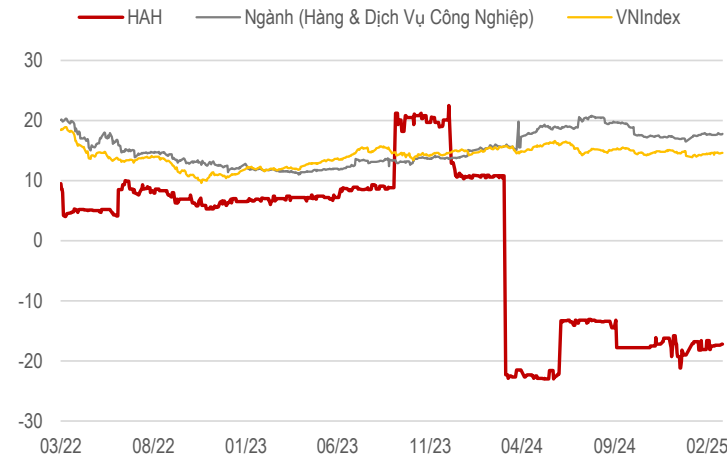


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

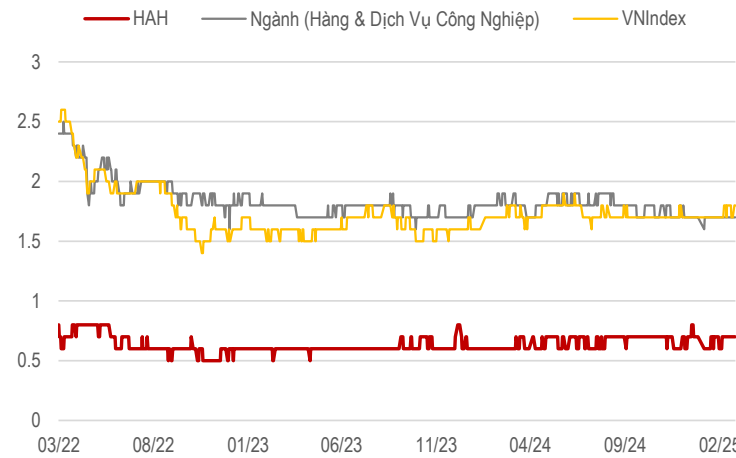
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

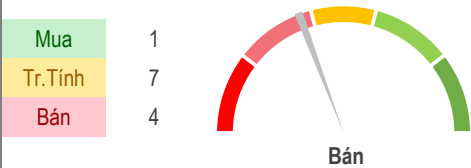
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

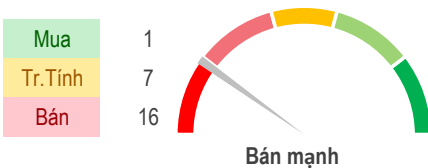
HAH	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp ĐC: Tầng 7, 45, Phố Triệu Việt Vương, Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Nhà nước: 0%SL CĐ 0
Vận tải và Xếp dỡ Hải An		10,132	135.5	15.6	3.1	78.0	84.4 -- 36.7	3.1 /s	0	

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

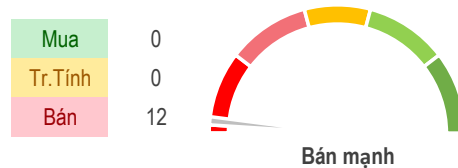
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

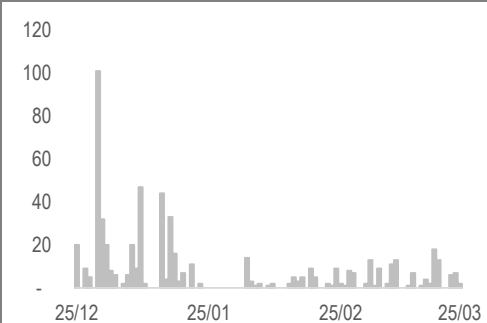
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

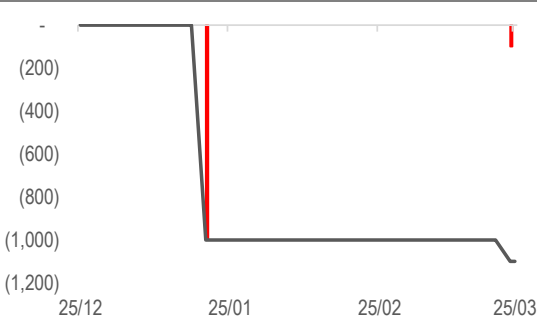
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 Bán	11.8 Bán
MA10	11.9 Bán	11.9 Bán
MA20	11.9 Bán	11.9 Bán
MA50	12.2 Bán	12.0 Bán
MA100	12.0 Bán	12.1 Bán
MA200	12.2 Bán	12.2 Bán

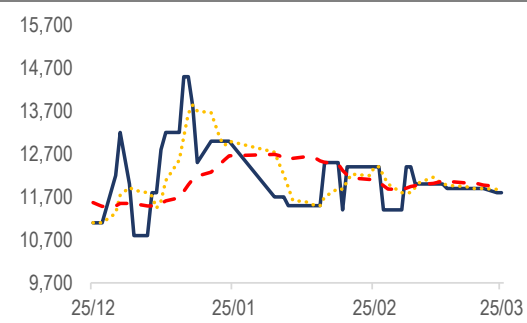
Số lượng NĐT quan tâm



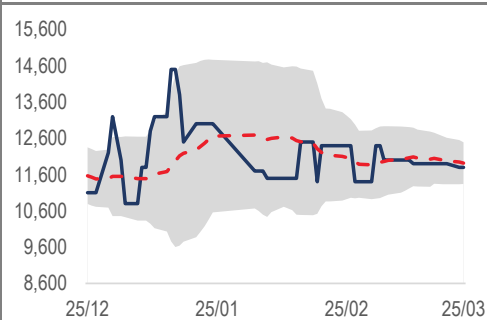
Giao dịch nước ngoài



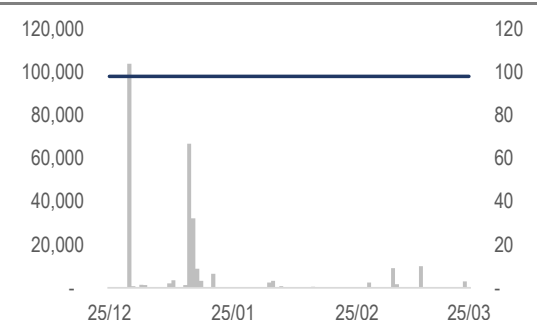
Giá vs MA(5) & MA(20)



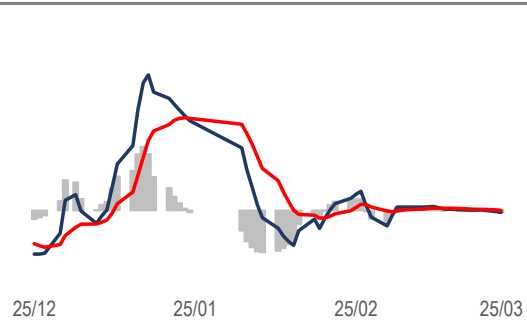
Giá vs Bollinger Band



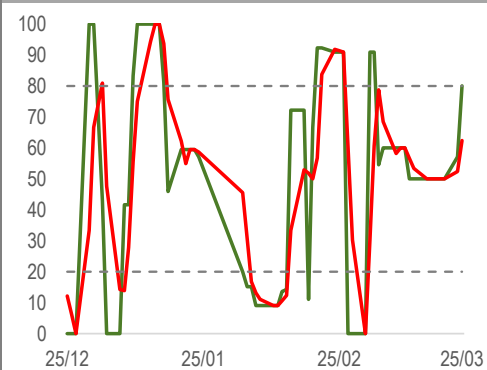
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



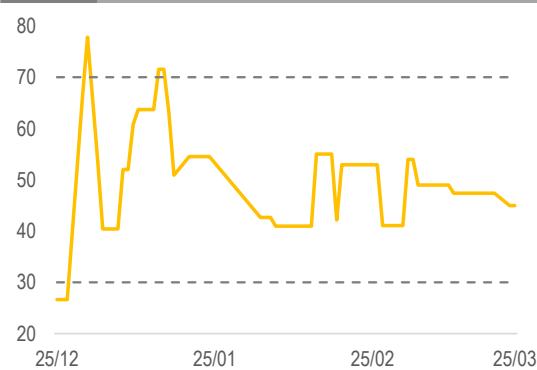
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

